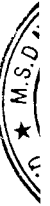


CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN VINACONEX - VIETTEL
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRƯỚC KIỂM TOÁN QUÝ IV NĂM 2014
(TỪ NGÀY 01/10/2014 ĐẾN 31/12/2014)



Tháng 01 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B02a/TCTD
 Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mẫu số B02a/TCTD	
			31/12/2014	31/12/2013
A	TÀI SẢN			
I	Tiền gửi tại NHNN	5	11.472.211.048	59.148.287.839
II	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác		339.833.275.542	387.545.854.172
1	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác	6	339.833.275.542	387.545.854.172
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		-	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
IV	Cho vay khách hàng		172.877.404.037	351.091.094.153
1	Cho vay khách hàng	7	209.325.739.042	363.669.184.372
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(36.448.335.005)	(12.578.090.219)
V	Chứng khoán đầu tư	9	199.625.000.000	200.000.000.000
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		200.000.000.000	200.000.000.000
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(375.000.000)	-
VI	Góp vốn đầu tư dài hạn	10	1.000.000.000	1.000.000.000
1	Đầu tư dài hạn khác		1.000.000.000	1.000.000.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
VII	Tài sản cố định		24.953.108.183	25.135.470.023
1	Tài sản cố định hữu hình	11	22.839.662.205	24.439.912.678
a	Nguyên giá TSCĐ		30.181.495.825	30.181.495.825
b	Hao mòn TSCĐ		(7.341.833.620)	(5.741.583.147)
2	Tài sản cố định vô hình	12	2.113.445.978	695.557.345
a	Nguyên giá TSCĐ		2.755.960.725	956.059.000
b	Hao mòn TSCĐ		(642.514.747)	(260.501.655)
VIII	Tài sản Có khác		403.164.535.397	1.527.519.482.763
1	Các khoản phải thu	13a	100.684.681.019	1.231.769.026.463
2	Các khoản lãi, phí phải thu	13b	20.033.830.928	13.579.563.911
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác	13c	282.583.852.900	282.170.892.389
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(137.829.450)	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ			1.152.925.534.207	2.551.440.188.950

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

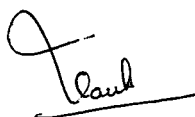
MẪU SỐ B02a/TCTD
 Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014		31/12/2013	
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
I	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		-		627.000.000.000	
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		-		30.000.000.000	
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		-		597.000.000.000	
II	Tiền gửi của khách hàng		-		290.000.000.000	
III	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		56.700.000.000			
	Phát hành giấy tờ có giá		-		-	
IV	Các khoản Nợ khác		18.255.969.901		547.062.009.222	
1	Các khoản lãi, phí phải trả		895.449		16.213.595.858	
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	14	18.255.074.452		530.765.715.694	
3	Dự phòng rủi ro khác				82.697.670	
	Tổng Nợ phải trả		74.955.969.901		1.464.062.009.222	
V	Vốn và các quỹ	15	1.077.969.564.306		1.087.378.179.728	
1	Vốn của TCTD		1.000.000.000.000		1.000.000.000.000	
2	Quỹ của TCTD		49.058.537.492		49.058.537.492	
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1		-	
4	Lợi nhuận chưa phân phối		28.911.026.813		38.319.642.236	
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.152.925.534.207		2.551.440.188.950	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	31/12/2014	31/12/2013
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	-	-
1	Bảo lãnh	-	-
II	Các cam kết đưa ra	-	-
1	Cam kết khác	-	-

Lập biểu

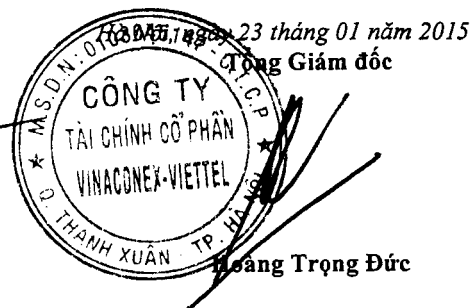


Tạ Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Vũ Sỹ Mạnh



Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

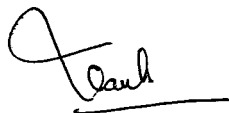
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

MÃU SỐ B03a/TCTD
 Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Giai đoạn từ 01/10/2013 đến 31/12/2013	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
1	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	16	10.318.134.524	65.345.373.863	56.402.260.846	218.260.222.523
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	17	448.726.086	22.602.472.750	23.754.783.238	134.489.717.441
I	Thu nhập lãi thuần		9.869.408.438	42.742.901.113	32.647.477.608	83.770.505.082
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		4.545.455	-	277.562.455	487.533.794
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		-	-	-	-
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	18	4.545.455	-	277.562.455	487.533.794
III	(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(2.465.509.113)	930.661.732	172.443.610	360.817.732
IV	(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		500.004.000	-	500.004.000	21.527.745
5	Thu nhập từ hoạt động khác	19	20.719.485.218	10.768.985.368	36.472.250.791	70.359.748.126
6	Chi phí hoạt động khác	19	450.658.982	70.778.571	5.823.716.447	38.623.333.326
V	Lãi thuần từ hoạt động khác	19	20.268.826.236	10.698.206.797	30.648.534.344	31.736.414.800
VI	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	-	100.000.000
VII	Chi phí hoạt động	20	8.229.417.163	8.547.683.700	22.908.966.349	23.012.299.932
VIII	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		19.947.857.853	45.824.085.942	41.337.055.668	93.464.499.221
IX	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		18.794.750.768	(53.080.287.008)	50.864.735.703	41.712.242.640
X	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.153.107.085	98.904.372.950	(9.527.680.035)	51.752.256.581
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(393.243.463)	13.431.278.415	-	13.431.278.415
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	1.335.930	-	1.335.930
XI	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(393.243.463)	13.432.614.345	-	13.432.614.345
XII	Lợi nhuận sau thuế		1.546.350.548	85.471.758.605	(9.527.680.035)	38.319.642.236
XIII	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		15	855	(95)	383

Lập biểu



Tạ Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Vũ Sỹ Mạnh

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2015



Trưởng Trọng Đức

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

MẪU SỐ B04a/TCTD

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	54.615.843.829	254.102.289.784
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(39.967.483.647)	(164.227.292.541)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	277.562.455	487.533.794
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	172.443.610	382.345.477
05	Thu nhập khác	29.428.699.574	43.678.326.241
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng	-	-
06	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công	(45.509.446.037)	(22.013.874.204)
07	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(7.813.733.664)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	(8.796.113.880)	112.409.328.551
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
08	Giảm/ (Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	750.319.866.667
9	(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	154.343.445.330	350.517.432.279
10	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	(106.576.218.926)
11	(Tăng) khác về tài sản hoạt động	1.119.989.147.188	(420.198.682.959)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
12	Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(627.000.000.000)	(1.004.213.200.000)
13	Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	(290.000.000.000)	338.910.000.000
14	Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	54.992.496.926	(318.676.774.711)
15	(Giảm)/ Tăng khác về công nợ hoạt động	(497.369.830.985)	284.008.661.730
16	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	-	(1.133.304.800)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(93.840.855.421)	(14.632.892.169)

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

MẪU SỐ B04a/TCTD
 Đơn vị: VND


STT	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	-	-
02	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
03	Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	100.000.000
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	-	100.000.000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(1.547.800.000)	(53.699.295.650)
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.547.800.000)	(53.699.295.650)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/ kỳ	(95.388.655.421)	(68.232.187.819)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm/ kỳ	367.694.142.011	435.926.329.830
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	-	-
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm/ kỳ	272.305.486.590	367.694.142.011

CHI TIẾT TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	31/12/2013
Tiền mặt và tương đương tiền tại quỹ	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	11.472.211.048	59.148.287.839
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (*)	260.833.275.542	308.545.854.172
	272.305.486.590	367.694.142.011

(*) Đây là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND.

Lập biểu



Tạ Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Vũ Sỹ Mạnh

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Hàng Trọng Đức

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B05A/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 304/GP-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2008 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp với thời gian hoạt động 50 năm.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 46 (31 tháng 12 năm 2013: 52).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103028379 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/12/2008, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

Huy động vốn:

- Nhận tiền gửi có kỳ hạn từ một năm trở lên của các tổ chức, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Phát hành trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác để huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước, ngoài nước và các tổ chức tài chính quốc tế;
- Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

Hoạt động tín dụng:

- Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; cho vay theo ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Luật các Tổ chức tín dụng và hợp đồng ủy thác, cho vay tiêu dùng bằng hình thức cho vay mua trả góp;
- Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức và cá nhân. Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel và các tổ chức tín dụng khác được tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác cho nhau;
- Bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh. Việc bảo lãnh của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel phải được thực hiện theo quy định tại Điều 58, Điều 59, Điều 60 Luật các Tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;
- Cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ:

Mở tài khoản:

- Được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nơi Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel đặt trụ sở chính và các ngân hàng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Việc mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel có nhận tiền gửi phải mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì tại đó số dư bình quân không thấp hơn mức quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Dịch vụ ngân quỹ:

Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel được thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng.

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN VINACONEX - VIETTEL

Tầng 1, Nhà 18T2, Khu Đô thị Trung Hòa - Nhân Chính

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Các hoạt động khác:

- Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác;
- Đầu tư cho các dự án theo hợp đồng;
- Tham gia thị trường tiền tệ;
- Thực hiện các dịch vụ kiều hối, kinh doanh vàng;
- Làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá cho các doanh nghiệp;
- Được quyền nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng;
- Cung cấp dịch vụ tư vấn về ngân hàng, tài chính, tiền tệ, đầu tư cho khách hàng;
- Cung cấp dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác;
- Thực hiện một số hoạt động ngoại hối theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối;
- Thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Ngày 01 tháng 4 năm 2010, Ngân hàng Nhà nước có Văn bản số 2380/NHNN-TTGSNH xác nhận Công ty đã đăng ký hoạt động cung ứng các dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 tại Thuyết minh số 21.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay và thu từ lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Đối với số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Dự phòng các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết*Dự phòng cụ thể*

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, Công ty phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; và
- ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Công ty thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, hoặc là cá nhân bị chết, mất tích.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính
Nhà cửa, vật kiến trúc	35 năm
Phương tiện vận tải	7 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính.

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục doanh thu hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Phí dịch vụ hoặc hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh hoặc thực hiện.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN VINACONEX - VIETTEL

Tầng 1, Nhà 18T2, Khu Đô thị Trung Hòa - Nhân Chính

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông và các bên liên quan của các cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/10/2014</u>
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	11.472.211.048	56.745.784.949
	<u>11.472.211.048</u>	<u>56.745.784.949</u>

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN VINACONEX - VIETTEL

Tầng 1, Nhà 18T2, Khu Đô thị Trung Hòa - Nhân Chính

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/10/2014</u>
	VND	VND
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5.833.275.542	4.811.160.276
- Bằng VND	5.279.178.830	4.252.833.387
- Bằng ngoại tệ, vàng	554.096.712	558.326.889
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	334.000.000.000	314.000.000.000
- Bằng VND	334.000.000.000	314.000.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
	<u>339.833.275.542</u>	<u>318.811.160.276</u>
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	-	-
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	<u>339.833.275.542</u>	<u>318.811.160.276</u>

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/10/2014</u>
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	209.325.739.042	233.758.321.068
	<u>209.325.739.042</u>	<u>233.758.321.068</u>
Phân tích chất lượng nợ cho vay		
	<u>31/12/2014</u>	<u>01/10/2014</u>
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	59.814.598.022	59.393.962.102
Nợ cần chú ý	38.491.279.090	14.833.115.963
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.538.253.575	14.999.490.466
Nợ nghi ngờ	14.999.490.466	85.590.706.702
Nợ có khả năng mất vốn	92.482.117.889	58.941.045.835
	<u>209.325.739.042</u>	<u>233.758.321.068</u>
Phân tích dư nợ theo thời gian		
	<u>31/12/2014</u>	<u>01/10/2014</u>
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	144.527.415.082	163.489.469.162
Nợ trung hạn	64.798.323.960	70.268.851.906
Nợ dài hạn	-	-
	<u>209.325.739.042</u>	<u>233.758.321.068</u>

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN VINACONEX - VIETTEL

Tầng 1, Nhà 18T2, Khu Đô thị Trung Hòa - Nhân Chính

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp)****Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/10/2014</u>
	VND	VND
Cho vay bằng VND	209.325.739.042	233.758.321.068
	<u>209.325.739.042</u>	<u>233.758.321.068</u>

Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/10/2014</u>
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế là:	209.325.739.042	233.758.321.068
Công ty trách nhiệm hữu hạn và cổ phần	209.325.739.042	233.758.321.068
Cho vay cá nhân		
	<u>209.325.739.042</u>	<u>233.758.321.068</u>

Phân tích dư nợ theo ngành kinh tế

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/10/2014</u>
	VND	VND
Sản xuất	21.839.490.008	27.787.324.392
Dịch vụ thương mại	3.538.253.575	4.000.000.000
Xây dựng và bất động sản	183.441.995.459	198.443.396.676
Vận tải và truyền thông	506.000.000	3.527.600.000
Cá nhân và khách hàng khác		
	<u>209.325.739.042</u>	<u>233.758.321.068</u>

8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
	VND	VND
<u>Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014</u>		
Số dư đầu kỳ	1.660.232.180	36.168.294.500
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	-671.602.616	3.581.517.725
Số dư cuối kỳ	<u>988.629.564</u>	<u>39.749.812.225</u>
<u>Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014</u>		
Số dư đầu kỳ	988.629.564	39.749.812.225
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(112.302.406)	(4.177.804.378)
Số dư cuối kỳ	<u>876.327.158</u>	<u>35.572.007.847</u>

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN VINACONEX - VIETTEL

Tầng 1, Nhà 18T2, Khu Đô thị Trung Hòa - Nhân Chính

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/10/2014</u>
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	199.625.000.000	199.625.000.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	200.000.000.000	200.000.000.000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-375.000.000	-375.000.000
	<u>199.625.000.000</u>	<u>199.625.000.000</u>
Chi tiết chứng khoán Nợ		
Trái phiếu công ty	199.625.000.000	199.625.000.000
	<u>199.625.000.000</u>	<u>199.625.000.000</u>
10. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN		
	<u>31/12/2014</u>	<u>01/10/2014</u>
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	1.000.000.000	200.999.996.000
	<u>1.000.000.000</u>	<u>200.999.996.000</u>

Đầu tư dài hạn khác là khoản vốn góp thành lập Công ty Cổ phần Sản giao dịch Bất động sản Vinaconex theo Quyết định số 06/QĐ/VVF-HĐQT ngày 04/8/2009 của Hội đồng Quản trị Công ty. Theo đó, Công ty sẽ tham gia góp vốn tại Công ty Cổ phần sản giao dịch Bất động sản Vinaconex với tư cách là cổ đông sáng lập với mức vốn cam kết góp là 1 tỷ VND tương đương 5% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã góp đủ vốn.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/10/2014	25.005.000.000	2.173.736.000	3.002.759.825	30.181.495.825
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Điều chỉnh phân loại	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	<u>25.005.000.000</u>	<u>2.173.736.000</u>	<u>3.002.759.825</u>	<u>30.181.495.825</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/10/2014	4.167.499.984	1.587.132.167	1.187.663.851	6.942.296.002
Khấu hao trong kỳ	178.607.142	77.633.427	143.297.049	399.537.618
Điều chỉnh phân loại	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	<u>4.346.107.126</u>	<u>1.664.765.594</u>	<u>1.330.960.900</u>	<u>7.341.833.620</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/12/2014	<u>20.658.892.874</u>	<u>508.970.406</u>	<u>1.671.798.925</u>	<u>22.839.662.205</u>
Tại ngày 01/10/2014	<u>20.837.500.016</u>	<u>586.603.833</u>	<u>1.815.095.974</u>	<u>23.239.199.823</u>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN VINACONEX - VIETTEL

Tầng 1, Nhà 18T2, Khu Đô thị Trung Hòa - Nhân Chính

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/10/2014	2.755.960.725	2.755.960.725
Mua trong kỳ		-
Tăng khác		-
Tại ngày 31/12/2014	<u>2.755.960.725</u>	<u>2.755.960.725</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/10/2014	505.416.712	505.416.712
Khấu hao trong kỳ	137.098.035	137.098.035
Tại ngày 31/12/2014	<u>642.514.747</u>	<u>642.514.747</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày 31/12/2014	<u>2.113.445.978</u>	<u>2.113.445.978</u>
Tại ngày 01/10/2014	<u>2.250.544.013</u>	<u>2.250.544.013</u>

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2014 VND	01/10/2014 VND
Các khoản phải thu		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	42.400.809.000	42.400.809.000
- Các khoản phải thu nội bộ	215.773.000	1.268.303.000
- Các khoản phải thu bên ngoài (ii)	58.068.099.019	58.153.196.930
- Phải thu về chênh lệch tỷ giá hối đoái của các HĐ bán kỳ hạn (đến thời điểm lập BCTC các HĐ này đã đáo hạn nên tạm thời theo dõi đánh giá chênh lệch tỷ giá tại TK3592; đến cuối niên độ kế toán sẽ thực hiện kết chuyển lãi/lỗ)		3.780.000.000
- Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	-137.829.450	-137.829.450
	<u>100.546.851.569</u>	<u>105.464.479.480</u>
Các khoản lãi, phí phải thu		
	31/12/2014 VND	01/10/2014 VND
Lãi phải thu từ các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	450.416.672	419.444.447
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.413.150.695	6.517.808.200
Lãi phải thu từ cho vay TCKT và cá nhân	9.170.263.561	8.146.111.340
	<u>20.033.830.928</u>	<u>15.083.363.987</u>

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN VINACONEX - VIETTEL

Tầng 1, Nhà 18T2, Khu Đô thị Trung Hòa - Nhân Chính

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Các tài sản Có khác**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/10/2014</u>
	VND	VND
- Chi phí chờ phân bổ	460.047.867	510.984.088
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD đang chờ xử lý	282.041.830.000	282.041.830.000
- Các tài sản Có khác	81.975.033	100.725.287
	<u>282.583.852.900</u>	<u>282.653.539.375</u>

- (i) Trong Tổng số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm 42.400.809.000 VND là khoản thanh toán theo Hợp đồng mua bán diện tích kinh doanh thương mại dịch vụ, văn phòng tại tầng 2, tòa nhà 25T1, Dự án Cụm chung cư ở hỗn hợp cao tầng tại lô N05 thuộc Dự án Khu đô thị Đông Nam đường Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và các khoản thuế. Tổng giá trị hợp đồng là 42.187.600.000 VND (đã bao gồm 10% thuế GTGT và 2% kinh phí bảo trì). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, dự án đã bàn giao nhưng chưa hoàn thiện để đưa vào sử dụng.
- (ii) Trong Tổng số dư các khoản phải thu bên ngoài bao gồm 56.700.000.000 VND là khoản tiền nhận ủy thác đầu tư của Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hoa Sen.

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/10/2014</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả và công nợ khác	18.255.074.452	16.447.263.747
- Các khoản phải trả nội bộ	2.351.292.500	-
- Các khoản phải trả bên ngoài	15.779.931.846	16.323.413.641
<i>Trong đó</i>		
- <i>Dự phòng thuế phải trả</i>	62.102.758	81.299.670
- <i>Vốn nhận theo hợp đồng hợp tác kinh doanh trái phiếu ba bên</i>	-	4.299.063
- <i>Cổ tức phải trả</i>	657.299.400	1.757.199.400
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	36.966.773	36.966.773
- <i>Dự phòng rủi ro khác</i>	-	-
	<u>18.255.074.452</u>	<u>16.447.263.747</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B05/TC/TD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Vốn điều lệ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/10/2014	1.000.000.000.000	963.343	31.799.413.313	16.237.561.891	1.021.562.288	27.319.908.171	1.076.379.409.006
Tăng trong kỳ	-	(963.342)	-	-	-	1.591.118.642	1.590.155.300
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1.591.118.642	1.591.118.642
- Lãi do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	(963.342)	-	-	-	-	(963.342)
- Kết chuyển sang lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
ki	-	-	-	-	-	-	-
- Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Tạm điều chỉnh giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	1.000.000.000.000	1	31.799.413.313	16.237.561.891	1.021.562.288	28.911.026.813	1.077.969.564.306

15. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (Tiếp theo)

Vốn điều lệ của Công ty là 1.000 tỷ VND, số lượng cổ phần Công ty đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 100.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VND/ cổ phần. Trong đó, tỷ lệ góp vốn như sau:

	Vốn góp VND	Tỷ lệ %
Cổ đông sáng lập:	700.000.000.000	70
Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex	330.000.000.000	33
Tổng Công ty Viễn thông Quân đội - Viettel	320.000.000.000	32
Công ty bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	50.000.000.000	5
Cổ đông khác:	300.000.000.000	30
Cổ đông pháp nhân	205.000.000.000	20,5
Công đồng thể nhân	95.000.000.000	9,5
Tổng vốn điều lệ đã góp	1.000.000.000.000	100

16. THU NHẬP TỪ LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Giai đoạn từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	2.468.456.445	3.496.394.881
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.396.849.584	10.635.807.781
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	3.895.342.495	7.648.772.809
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	3.895.342.495	7.648.772.809
Thu khác từ hoạt động tín dụng	2.557.486.000	43.564.398.392
	10.318.134.524	65.345.373.863

17. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Giai đoạn từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	-	11.115.083.332
Trả lãi tiền vay	444.444.444	11.464.108.758
Chi phí hoạt động tín dụng khác	4.281.642	23.280.660
	448.726.086	22.602.472.750

18. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Giai đoạn từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	-	-
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	4.545.455	-
Thu từ dịch vụ tư vấn	-	-
Thu khác	-	-
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.545.455	-
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	-	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	4.545.455	-

19. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Giai đoạn từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
<i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>		
Thu nhập từ hợp đồng bán kỳ hạn chứng khoán	-	4.777.597.114
Thu nhập từ cho thuê hoạt động	544.371.100	-
Thu nhập hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	-	4.715.000.000
Hoàn nhập dự phòng chung cho vay khách hàng	783.905.022	1.062.227.999
Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	19.391.037.421	214.160.255
Thu khác	171.675	-
	20.719.485.218	10.768.985.368
<i>Chi phí từ hoạt động khác</i>		
Chi phí lãi quá hạn	-	-
Chi án phí	-	-
Chi phí hoạt động khác	450.658.982	70.778.571
	450.658.982	70.778.571
Lãi thuần từ hoạt động khác	20.268.826.236	10.698.206.797

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Giai đoạn từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Giai đoạn từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	115.108.245	93.090.908
Chi phí cho nhân viên	5.831.139.210	6.601.332.575
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	5.069.407.950	6.149.236.575
- Các khoản chi đóng góp theo lương	216.046.260	189.796.000
- Chi trợ cấp	-	-
- Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên TCTD	258.900.000	262.300.000
Chi về tài sản	543.423.671	469.896.403
Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định	465.857.082	387.307.608
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.739.746.037	1.383.363.814
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
	8.229.417.163	8.547.683.700

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Định kỳ hàng năm, Công ty quản lý và soát xét cơ cấu vốn để đảm bảo khả năng tiếp tục hoạt động cũng như tối đa hóa lợi ích cho cổ đông.

Cơ cấu vốn của Công ty bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản nợ, bao gồm các khoản đi vay và phần vốn thuộc về cổ đông. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty định kỳ hàng năm đánh giá lại cơ cấu vốn. Theo đó, chi phí sử dụng vốn và rủi ro đi kèm với từng loại nguồn vốn sẽ được đánh giá thận trọng. Căn cứ theo kết quả đánh giá, Công ty sẽ cân bằng cơ cấu vốn tổng thể thông qua chi trả cổ tức, phát hành cổ phiếu mới và đi vay cũng như hoàn trả các khoản nợ đến hạn.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Ngoại trừ các khoản Chứng khoán kinh doanh và Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán xác định được giá thị trường, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khác tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	EUR được quy đổi VND	USD được quy đổi VND	Tổng công VND
Tài sản			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	97.025.777	457.070.935	554.096.712
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	-	-
Tổng tài sản	97.025.777	457.070.935	554.096.712
Nợ phải trả			
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	923.776	923.776
Tổng nợ phải trả	-	923.776	923.776
Trạng thái tiền tệ nội bảng	97.025.777	456.147.159	553.172.936
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	97.025.777	456.147.159	553.172.936

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Quản lý rủi ro lãi suất

Hoạt động chính của Công ty là huy động vốn và cho vay. Rủi ro lãi suất đối với Công ty bắt nguồn từ những thay đổi tiềm tàng trong giá trị của các tài sản và công nợ tài chính do biến động lãi suất thị trường.

Khi lãi suất thay đổi theo thời gian, Công ty có thể phải chịu lỗ do sự mất cân đối giữa lãi suất thả nổi và cố định đối với các tài sản và công nợ này. Do vậy, mức chênh lệch lãi suất giữa hoạt động huy động và cho vay được giám sát chặt chẽ và liên tục để tối đa hóa lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro. Công ty thiết lập một hệ thống theo dõi biến động lãi suất thị trường để có thể điều chỉnh kịp thời lãi suất huy động và cho vay.

Ban Tổng Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Công ty trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc gắn cơ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bảng sau đây minh họa các tài sản và công nợ chịu lãi suất cũng như kỳ thay đổi lãi suất của chúng:

	Quá hạn VND	Trong hạn					Tổng cộng VND
		Không chịu lãi VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1-3 tháng VND	Từ 3-6 tháng VND	Từ 6-12 tháng VND	
Tài sản							
Tiền gửi tại NHIN		11.472.211.048					11.472.211.048
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	79.000.000.000	5.833.275.542	255.000.000.000				339.833.275.542
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)							
Cho vay khách hàng (*)	115.559.789.876	56.314.598.022	37.451.351.144				209.325.739.042
Chứng khoán đầu tư (*)	150.000.000.000				50.000.000.000		200.000.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		1.000.000.000					1.000.000.000
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.953.108.183					24.953.108.183
Tài sản Có khác (*)		346.602.364.847		56.700.000.000			403.302.364.847
Tổng tài sản	344.559.789.876	389.860.959.620	311.314.598.022	37.451.351.144	56.700.000.000	50.000.000.000	1.189.886.698.662
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHIN và các TCTD khác							
Tiền gửi của khách hàng							
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		56.700.000.000					56.700.000.000
Các khoản nợ khác	(1)	16.776.162.218	1.479.807.684				18.255.969.901
Tổng nợ phải trả	(1)	73.476.162.218	1.479.807.684				74.955.969.901
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	344.559.789.877	316.384.797.402	309.834.790.338	37.451.351.144	56.700.000.000	50.000.000.000	1.114.930.728.761
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)							
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	344.559.789.877	316.384.797.402	309.834.790.338	37.451.351.144	56.700.000.000	50.000.000.000	1.114.930.728.761

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro về giá

Biến động giá thị trường ảnh hưởng đến giá trị hợp lý của danh mục đầu tư của Công ty cũng như lãi lỗ từ hoạt động đầu tư. Mục tiêu của chính sách quản lý rủi ro về giá là nhằm giám sát và điều tiết rủi ro hoạt động đầu tư trong phạm vi các tiêu chí đã đặt ra, với mục đích tối đa hóa lợi nhuận đầu tư, quản lý chặt các rủi ro gắn với danh mục đầu tư và xác định chính sách đầu tư phù hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản cho vay đối với một số nhóm ngành nghề như Xây lắp, Bất động sản.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn		Tổng cộng	
	Trên 3 tháng VND	Đến 3 tháng VND	Từ 1-3 tháng VND	Từ 3-12 tháng VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND
Tài sản						
Tiền gửi tại NHNN		11.472.211.048	-	-	-	11.472.211.048
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	79.000.000.000	260.833.275.542	-	-	-	339.833.275.542
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	106.129.536.301	3.696.961.075	39.126.279.090	47.211.154.597	3.731.554.404	209.325.739.042
Chứng khoán đầu tư (*)	150.000.000.000	-	-	50.000.000.000	-	200.000.000.000
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	24.953.108.183	24.953.108.183
Tài sản Có khác (*)	-	293.246.382.252	-	67.113.150.695	542.022.900	403.302.364.847
Tổng tài sản	335.129.536.301	9.430.253.575	39.126.279.090	164.324.305.292	4.273.577.304	1.189.886.698.662
Nợ phải trả						
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	56.700.000.000	-	56.700.000.000
Các khoản nợ khác	(1)	18.255.969.902	-	-	-	18.255.969.901
Tổng nợ phải trả	(1)	18.255.969.902	-	56.700.000.000	-	74.955.969.901
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	335.129.536.302	9.430.253.575	39.126.279.090	107.624.305.292	4.273.577.304	1.114.930.728.761

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

